

## DÂN TỘC NÙNG VỚI TẬP QUÁN BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG SINH THÁI

HOÀNG NAM

Lao động sản xuất là hoạt động cơ bản nhất, trong cuộc sống con người, mang tính quy định bản chất của xã hội loài người. Hoạt động đó, ở mỗi dân tộc, một mặt do môi trường sinh thái nơi cư trú trong suốt tiến trình lịch sử qui định, mặt khác được quy định bởi chính tập quán dân tộc.

Dân tộc Nùng là cư dân sống ở miền núi, thung lũng, nơi vừa có những lòng chảo đất bằng, vừa có những sườn đồi đất dốc. Từ thực tiễn địa mạo như vậy, dân tộc Nùng vừa phải thích ứng với việc khai khẩn đất bằng ở các thung lũng để làm ruộng nước, vừa phải thích ứng với việc khai khẩn đất dốc sườn đồi ở để trồng các cây trên khô cạn, lại vừa kết hợp với hái lượm, săn bắn, để ổn định đời sống. Môi trường sinh thái là điều kiện để tạo dựng cuộc sống của con người. Đến lượt con người, trong hoạt động kiếm sống của mình cũng lại phải biết giữ cho môi trường sinh thái ổn định thì cuộc sống chính mình mới bền vững. Hiểu rõ mối quan hệ này, người Nùng trong hoạt động sản xuất đã tích lũy được nhiều kinh nghiệm quý báu trong việc bảo vệ môi trường sinh thái. Việc bảo vệ môi trường sinh thái được diễn ra thường ngày trên hai lĩnh vực chính của cuộc sống là lĩnh vực lao động sản xuất và lĩnh vực tâm linh.

Trong hoạt động hái lượm, săn bắn cũng như sản xuất dân tộc Nùng có ý thức bảo vệ môi trường sinh thái. Ý thức này được truyền từ thế hệ này qua thế hệ khác và trở thành tập quán dân tộc, được mọi người tự giác thực hiện. Tập quán bảo vệ môi trường sinh thái được thể hiện trên lĩnh vực lao động sản xuất gồm bảo vệ các loại cây hoang dại cung cấp hoa, lá, quả, củ, rễ... để ăn hoặc làm thuốc; bảo vệ các con vật hoang dại cung cấp thịt; bảo vệ chất màu cho đất; bảo vệ nguồn nước sạch và bảo vệ không khí trong lành.

Ở miền núi, các cây hoang dại mọc nhiều. Trong các cây đó, có những cây có thể dùng để ăn hoặc làm thuốc chữa bệnh, và cũng có những cây có độc tố làm hại cho sức khỏe con người. Dân tộc Nùng từ thực tế hàng ngàn năm sống với núi rừng đã nhận biết và sử dụng hàng loạt những cây hoang dại để ăn, để chữa bệnh và phát hiện cả những cây có độc tố làm tổn hại sức khỏe con người. Với những cây cung cấp thức ăn cho con người, dân tộc Nùng vừa khai thác, vừa bảo vệ, còn với những cây có hại cho sức khỏe con người thì tìm cách hạn chế, loại bỏ. Cây hoang dại được sử dụng để ăn, có thể chia thành: các loại cây cung cấp lá non như cây rau ngót rừng, cây rau xắng, cây "khỉ cây", cây "mạy sau", măng các loại...; các loại cây cung cấp quả như quả dợc, quả dứa, quả sim, quả sấu, quả ổi, quả bồ quân, quả vả,

quả "mác tét", quả "mác nhàu"...; các loại cây cung cấp củ, rễ như: củ mài, củ "nằm cung", rễ "lạc khum".

Hàng năm, mùa xuân đến, cây cối đâm chồi nảy lộc là dịp người Nùng hái lá non của những cây ăn được để sử dụng. Trong công việc này, đồng bào luôn có ý thức hái lá nhưng không chặt hạ cây, không làm gãy cành, và không hái quá mức, cây có thể bị chết. Mùa hè sang thu là mùa thu hái quả. Với những cây lấy quả, đồng bào cũng không chặt hạ cây, khi hái quả không làm gãy cành, còn quả thì được hái hết vì trước sau, quả già, chín cũng sẽ tự rụng. Nhưng việc hái quả mọc hoang về ăn cũng luôn luôn được quan tâm đến sự tồn tại của những quả chưa ăn được, không làm ảnh hưởng đến quả còn đang phát triển, để rồi lại tiếp tục thu hái khi ăn được. Củ, rễ cây cũng là một đối tượng hái lượm quan trọng của đồng bào. Các loại củ, rễ, được người Nùng đào lấy về dùng, chủ yếu là thân dây leo như củ mài, "nằm cung". Với các loại cây này, khi đào lấy củ, đồng bào không cắt đứt dây, không lấy hết củ, mà luôn luôn để lại một đoạn củ ngắn chừng 10 cm ở dưới mặt đất, phần trực tiếp nối với dây leo. Sau khi lấy củ xong, đồng bào lấp đất lại cho đầy hố. Kinh nghiệm cho thấy rằng, nhờ phần củ còn lại ở dưới đất và hố được lấp đầy đất, nên dây lại tiếp tục phát triển và sang năm sau, chính từ dây đó lại có củ mới, lại đào lấy củ được.

Ngoài các cây lấy củ để ăn, đồng bào còn khai thác một số rễ cây làm thuốc. Rễ "lạc khum" là loại cây dùng rễ để làm thuốc phổ biến nhất. Trong nhà đồng bào, lúc nào cũng phòng sẵn một ít rễ "lạc khum" để chữa cảm rất hiệu quả. Đồng bào Nùng cũng hay uống rượu do họ tự nấu, men do họ tự chế biến. Để làm ra men rượu tốt, đồng bào phải đào lấy rễ của 30 loại cây khác nhau. Khi đào lấy rễ làm men rượu hoặc "lạc khum" để chữa bệnh, người Nùng luôn chú ý đến sự tồn tại và phát triển của các cây đó. Hàng bao đời nay, người Nùng đã biết sử dụng "lạc khum" và các loại rễ cây để chế biến men rượu nhưng những loại cây đó vẫn tồn tại, là bằng chứng khẳng định về ý thức và tập quán bảo vệ các loại cây này.

Trong cây rừng, cũng có những cây có độc tố làm hại người. Ăn lá ngón là chết người, chạm phải lá han là ngứa đến mức phải gãi đến xước da, ứa máu ra. Với các loại cây này, đồng bào chặt không thương tiếc, nhằm hạn chế sự phát triển của nó.

Trên rừng núi, bên cạnh sự phong phú về thực vật, các loại động vật cũng rất đa dạng. Đồng bào Nùng tìm cách săn bắn những thú rừng về làm thức ăn. Đối tượng các loại thú rừng được săn bắn là hoẵng, hươu, nai, chim, cá, tôm, cua... Đối với hươu, nai, hoẵng,... đồng bào thường tổ chức săn bắn theo phương thức dùng chó săn đuổi con thú và các tay thiện xạ đón đường con thú khi bị đuổi có thể chạy qua, dùng súng kíp đạn rìa bắn vào con thú. Công việc săn bắn này được tính toán, hạn chế thực hiện vào mùa các loài thú đó chữa, đẻ.

Sống ở vùng thung lũng, trong các sông, suối đầu nguồn thường có nhiều cá, đồng bào Nùng thường bắt cá về làm thức ăn. Có nhiều cách bắt cá như đắp ngăn sông, suối làm lái. Mặt sàn lái được làm bằng những cây vầu ghép lại, nên có khe hở khá to cho nước chảy qua, đồng thời những con cá nhỏ cũng lọt qua đó mà trở lại dòng chảy. Cá nằm lại trên lái là những con cá không lọt qua được kẽ hở của các cây vầu, nên toàn là cá to. Đồng bào dùng đơm có hom đặt ở dòng chảy, cá vào đơm thì chỉ những con to mới không ra được...

Chuyển từ nền kinh tế hái lượm và săn bắn từ của cải sẵn có trong thiên nhiên sang nền kinh tế sản xuất: trồng trọt là một bước tiến rất quan trọng. Bước tiến này, trước hết là một phát minh của loài người, nhờ phát minh này, con người đã giảm được việc phụ thuộc vào sự hào phóng của tự nhiên, và bước tiến này cũng góp phần đưa xã hội loài người vào cơ cấu đầu tiên, ổn định để thích ứng với công việc trồng trọt trên một khu đất nhất định.

Công việc trồng trọt phải thực hiện trên đất màu mỡ. Cây hút màu trong lòng đất để phát triển, nên trồng nhiều năm, đất sẽ bị bạc màu. Để giữ màu cho đất, đồng bào Nùng có nhiều giải pháp khác nhau. Giải pháp thông thường và thường xuyên nhất là đồng bào bón phân chuồng cho cây trồng. Đồng bào thường dùng phân trâu, bò, ngựa, lợn, gà..., do chăn nuôi tích lũy được. Cách bón phân phổ biến là bón lót. Với cây lúa nước, đồng bào gánh phân chuồng từ nhà ra đồng, để thành từng đống nhỏ giữa ruộng chuẩn bị bữa để cấy. Khi bữa cho nhuyễn đất để cấy, cũng đồng thời làm cho phân chuồng tản đều ra mặt ruộng. Cây lúa được cấy xuống sẽ có màu để hút. Với các loại cây trồng trên đất khô cạn như cây bông, cây ngô, cây khoai lang, mía, lạc, đậu đỗ, bầu bí, sắn..., sau khi cuốc hố, tra hạt vào hố, đồng bào rắc phân mục lên trên hạt rồi mới lấp đất lại. Để tránh các loại sâu bọ, kiến ăn hạt giống ngô, đỗ, đồng bào còn trộn tro bếp vào phân mục, rồi mới rắc lên hạt giống. Bằng cách bón phân lót khi cấy, trồng, đất ruộng, nương được bồi bổ thêm chất màu, cây trồng phát triển tốt, đất có thể sử dụng lâu dài.

Đất bạc màu, không phải chỉ do rễ cây hút chất màu của đất, mà còn do mưa lũ làm xói mòn trôi đất màu. Đồng bào Nùng cũng có giải pháp hạn chế sự xói mòn này. Giải pháp hữu hiệu nhất là đắp bờ tạo thành ruộng bậc thang, nương bậc thang và sau đó là trồng xen canh gối vụ. Trong các thung lũng, trên các sườn đồi, khi khai khẩn thành đất sản xuất, đồng bào có ý thức tạo bờ theo các đường đồng mức, thành bờ ruộng, bờ nương. Những bờ này giữ đất khỏi bị xói mòn, màu khỏi bị trôi đi. Những ruộng bậc thang, nương bậc thang trải khắp các thung lũng, sườn đồi chính là kết quả của nhận thức này.

Thảm cỏ xanh phủ trên mặt đất, cũng giúp cho đất khỏi bị rửa trôi. Thấu hiểu nguyên lý này, đồng bào Nùng thực hiện xen canh gối vụ trên nương. Những

cây lúa nương, cây ngô được trồng vào cuối mùa xuân, đầu mùa hạ và thu hoạch vào cuối mùa hạ đầu mùa thu. Lúc này cũng là mùa mưa. Những cây lúa cây ngô vươn cao, còn ở dưới gốc lại được làm sạch cỏ, nên mỗi khi mưa, hạt mưa rơi trực tiếp xuống mặt đất, làm đất bị xói mòn mạnh, trôi mất màu. Để hạn chế mưa rơi thẳng xuống đất, đồng bào Nùng trồng xen vào gốc các loại cây lương thực trên. Cây được trồng xen thường là cây khoai lang, hoặc cây bí, cây dưa chuột. Với những dây khoai lang, dây bí, dây dưa bò phủ kín khắp mặt nương, hoàn toàn hạn chế hạt mưa rơi trực tiếp xuống mặt đất, giữ đất ít bị xói mòn. Việc chọn trồng cây gì dưới gốc cây lương thực trên nương là do nhu cầu của chủ nhà. Những cây trồng xen canh được thu hoạch dần sau cây trồng chính từ một tháng đến tháng rưỡi. Đó là thời điểm ít mưa.

Một giải pháp khác, có ý nghĩa làm tăng chất màu cho đất là việc đốt gốc rạ ở ruộng và đốt cỏ ở trên nương. Đồng bào Nùng, khi gặt lúa không cắt cây lúa sát mặt đất, mà cắt lưng chừng, phần gốc rạ còn khá dài vẫn bám đất ở trên ruộng. Vào cuối tháng chạp hoặc đầu tháng giêng âm lịch, ở những chân ruộng cạn, gốc rạ đã khô, đồng bào hay đốt những gốc rạ này để lấy tro bồi bổ cho đất. Trên nương, những cây cỏ dại cũng được rẫy lên vào tháng giêng, sang tháng hai, tháng ba cỏ chết đã khô, đồng bào cũng đốt để lấy tro bón cho cây trồng. Cần phải nói thêm rằng, việc đốt gốc rạ trên ruộng, đốt cỏ trên nương còn có ý nghĩa làm sạch môi trường sản xuất, diệt các trứng sâu, ổ sâu ngủ đông, đang chờ xuân về, nở ra có thể làm hại cây trồng.

Tập quán quản lý đất đai của dân tộc Nùng cũng gắn chặt với bảo vệ môi trường. Dân tộc Nùng sinh sống theo đơn vị xã hội là bản. Mỗi bản có một vùng đất sản xuất và mỗi vùng đất rừng môi sinh nhất định. Đất sản xuất là đất thuộc quyền sử dụng riêng của gia đình; còn đất môi sinh là rừng của bản và thuộc quyền sử dụng chung của dân toàn bản. Đất sản xuất thường là đất kế thừa của gia đình từ đời này qua đời khác, hoặc đất mới được khai phá. Đất sản xuất thuộc quyền quản lý của gia chủ, nên được từng gia đình chăm sóc giữ màu để trồng trọt lâu dài. Còn đất môi sinh là rừng chưa được khai phá để sản xuất và chịu sự quản lý chung của dân cả bản. Cả bản có quyền chăn trâu, hái củi, hái lượm săn bắn ở rừng này. Tuy nhiên, đất môi sinh của bản thì người của bản được quyền khai phá để sản xuất, thiết lập quyền sử dụng riêng, nhưng cũng có một số điều kiện như không được khai phá vào khu rừng đầu nguồn nước, không được khai phá khu sinh hoạt giải trí, nghỉ ngơi chung của bản, không được làm cản trở đường đi lối lại chung... Còn người bản khác tuyệt nhiên không được đến khai phá, kể cả việc chăn gia súc và hái lượm hoa lá quả của tự nhiên, nhất là không được khai phá thành ruộng, thành nương, rồi dần dần biến thành đất sử dụng riêng của mình. Việc quản lý đất đai của dân bản như vậy cho ta thấy rằng không chỉ là mảnh đất sử dụng

riêng mới được chăm sóc, bảo vệ, mà đất sử dụng chung của bản cũng được ông chủ tập thể là dân bản quy ước bảo vệ. Những ai vi phạm quy ước này đều bị toà án dư luận lên án, phán xét và ép buộc sửa chữa.

Để bảo vệ đất rừng, cần có rừng cây, nhưng nếu để rừng cây tự nhiên thì không có đất sản xuất. Để giải quyết điều mâu thuẫn này, đồng bào Nùng đã tìm ra một lối đi là trồng cây công nghiệp thành rừng cây nhân tạo thay thế cho rừng cây tự nhiên. Rừng cây nhân tạo sẽ tiếp tục làm nhiệm vụ giữ màu cho đất, bảo vệ môi trường, đồng thời cung cấp nguồn thu nhập cho chủ nó. Cây công nghiệp truyền thống, điển hình được trồng phổ biến của đồng bào Nùng ở Lạng Sơn, Cao Bằng là cây hồi - một loại cây lưu niên có giá trị kinh tế cao. Đồng bào thường kể rằng, quả hồi có 8 cánh, cây hồi trồng 8 năm mới được thu hoạch và thu hoạch liên tục 80 năm cây hồi mới bị già. Ở Lạng Sơn, Cao Bằng, những rừng cây hồi bạt ngàn toả hương thơm dịu dàng, là vị thuốc quan trọng trong y học dân tộc cổ truyền, đã hấp dẫn không chỉ đối với người trồng hồi, mà còn hấp dẫn đối với thương nhân trong và ngoài nước. Nơi đây sớm được hình thành chợ buôn bán tập nập ở biên giới, một phần nhờ có sản phẩm hàng hoá từ cây hồi là quả hồi và tinh dầu hồi.

Nước là một yếu tố hết sức quan trọng của môi trường sinh thái. Giữ nguồn nước để có nước ăn, nước sinh hoạt và nước sản xuất quanh năm là nhu cầu khách quan. Để giữ nguồn nước, đồng bào Nùng, cũng như các dân tộc khác sống ở miền núi cao, rộng, là khu tiếp giáp với nhiều bản. Tại khu rừng cấm này, đồng bào quy định cấm vào chặt cây, cho nên cây cối mọc um tùm, tạo thành không gian bí hiểm, có nhiều động vật hoang dã trú ngụ, như các loài chim chóc, hươu nai, hoẵng... Ngoài ra còn hay có các động vật trần, rắn, rết, gấu, hổ, báo... là những loài động vật nguy hiểm cho con người. Rừng cấm là giải pháp giữ nước trên núi cao rất hiệu quả, có thể coi đây là bể nước tự nhiên được đặt trên đỉnh núi. Bể nước này, càng để lâu càng bền, hiệu quả càng cao. Loại bể này rất thích hợp với kỹ thuật tiên công nghiệp, vì nó không cần xi măng, sắt thép, không mất công xây dựng, không có cửa xả, không cần người điều khiển, mà dòng nước từ bể này vẫn chảy đều theo máng tre về tới từng gia đình trong bản, theo khe núi, quanh năm duy trì dòng chảy ra suối ra sông, phục vụ cho sản xuất: trồng trọt, chăn nuôi.

Để có thể lấy nước từ lòng sông, lòng suối lên tưới cho các chân ruộng cao hơn lòng sông, đồng bào Nùng cũng như nhiều dân tộc khác làm ruộng nước ở các thung lũng đã dùng kỹ thuật cọn nước. Cọn nước là chiếc bánh xe khổng lồ, có đường kính đến 10m, được làm bằng gỗ và tre. Trên bánh xe quay có đặt các ống tre đó, cần cù mức nước đưa lên đổ vào máng, từ máng, nước chảy vào mương, dẫn đi tưới cho ruộng. Cọn nước là kết quả sáng tạo của cư dân làm ruộng ở các thung lũng. Có thể coi đây là chiếc máy bơm tự động, không có mô tơ, không cần xăng dầu, điện. Sông,

suối còn dòng chảy, cọn nước còn quay, nhà nông yên tâm, không lo ruộng thiếu nước.

Để có nước sạch sinh hoạt, có nguyên tắc chung được quy định từ lâu đời, thành tập quán, là không được vứt rác, làm bẩn gần nguồn nước ăn, không được vứt xác vật chết xuống dòng chảy, thậm chí không được chôn xác súc vật ở gần nguồn nước. Theo tập quán, đồng bào không ăn thịt trâu, bò. Do vậy, trâu, bò già yếu, đến mùa rét chẳng may bị chết, đồng bào phải mượn người đào sâu chôn chặt trong lòng đất, chứ không để trôi sông suối hoặc để thối rữa trên mặt đất. Chuồng trâu, bò, lợn, gà bị chết dịch cũng được đồng bào quét dọn sạch sẽ, sau đó rắc vôi bột hoặc tro bếp nóng để diệt trùng gây bệnh, giữ cho môi trường được sạch sẽ, trong lành.

Tập quán bảo vệ môi trường sinh thái của đồng bào Nùng không chỉ được hình thành và thực hiện trong quá trình lao động sản xuất, mà còn ăn sâu vào đời sống tâm linh của đồng bào. Ở dân tộc Nùng, trong từng vùng, đều lưu truyền một số câu chuyện dân gian liên quan đến một số mỏ nước ở ngay địa phương đó. Những mỏ nước này có thể được phun từ dưới đất lên hoặc chảy từ trong hang đá ra. Câu chuyện thường kể là ở các mỏ nước đó có "tu ngược" (con thuồng luồng). Đồng bào tưởng tượng, con thuồng luồng có hình thù giống như con rồng, nhưng sống ở dưới nước. Trên đầu thuồng luồng có mào đỏ như mào gà, to bằng quạt nan. Nếu có ai đó thấy nước trong xanh, mát mẻ đến đó tắm giặt hoặc đùa nghịch âm ỉ làm thuồng luồng tức giận, thì thuồng luồng sẽ dâng nước lên cuốn người đó xuống đáy giếng, hoặc cuốn vào hang nước, mất tích.

Trong vùng đồng bào Nùng, trên đường đi lại, giữa các bản, các xã, thường có những điểm có vài cây cổ thụ, ở đó có thể lập miếu thờ, hoặc không có miếu thờ. Nếu có miếu thì hàng năm dân làng cũng chỉ thắp hương một lần trong năm vào tháng giêng, nhưng nơi đó vẫn được coi là đất thiêng. Người đi đường có thể nghỉ chân hít thở không khí trong lành cho đỡ mệt, nhưng không được tụ tập đông người, gây ồn ào, mất trật tự, nhất là không được làm ô uế môi trường, không được làm tổn thương đến cây cổ thụ. Nếu ai làm trái quy định trên sẽ bị thổ thần phạt bằng cách, thần biến thành rắn hổ mang to, thành rết ra đuổi cắn chết người.

Để bảo vệ rừng cấm đầu nguồn nước, tránh sự hiếu động nghịch ngợm của trẻ chăn trâu, cũng như những kẻ có hành động ngỗ ngược ngang trái phá hại, đồng bào hay truyền rằng trong rừng cấm có ma. Mỗi khi trong bản có đám cúng lớn, phải dùng đến thanh la, náo bạt, chiêng trống...như mở hội lòng tưng, có đám ma...thầy cúng đều phải xin phép thần rừng cấm của bản, thì việc làm lễ cúng bái mới thuận buồm xuôi gió.

Mỗi chòm xóm hoặc một vài gia đình cùng dùng chung một nguồn nước - một giếng nước hoặc một khe nước, từ đó bắc máng dẫn nước chảy về đến từng nhà. Những nơi này cũng được bà con truyền nhau là có ma, có thần linh thổ địa canh giữ, do đó, hàng năm bà con dùng nguồn nước đó đều đến thắp hương cúng vào ngày tết năm mới.

Tập quán bảo vệ môi trường sinh thái- bảo vệ rừng, bảo vệ màu cho đất, bảo vệ nguồn nước, bảo vệ không khí trong lành, thông qua hoạt động kiếm sống và các quy ước gắn liền với đời sống tâm linh, chúng ta có thể gặp ở nhiều dân tộc sống ở miền núi nước ta, cũng như nhiều nước khác trên thế giới. Dân tộc Tày, cư dân sống xen kẽ với dân tộc Nùng, có quan hệ thường ngày về mọi mặt với dân tộc Nùng, cũng có các giải pháp bảo vệ môi trường sinh thái tương tự như đã trình bày trong bài này. Dân tộc Hmông có tục lệ tổ chức "nào xông" hàng năm vào ngày thìn đầu tiên của năm mới, "nào xông" có nội dung bảo vệ rừng cấm, rừng đầu nguồn để có nước ăn, nước sinh hoạt và nước sản xuất. Dân tộc Dao có tục "cấp sắc". Một trong những điều răn khi tiến hành cấp sắc, là không được chửi mắng trời đất. Dân tộc Thái cũng có quy ước cấm không được xâm hại rừng đầu nguồn, khu rừng sâu và các mỏ nước ăn, và v.v....

Nhìn chung, các dân tộc đều có ý thức quan tâm đến môi trường sinh thái và có các giải pháp khác nhau, được thể hiện trong tập quán ứng xử với môi trường. Những tập quán này tạo thành nét riêng, độc đáo, thành bản sắc riêng của dân tộc.

Bảo vệ môi trường sinh thái là vấn đề toàn cầu hiện nay. Nhiều quốc gia trên thế giới đã tiêu nhiều tiền bạc vào việc gìn giữ môi trường trong sạch. Nhiều hiện tượng làm ô nhiễm môi trường đang bị lên án. Nhiều quốc gia đã có luật bảo vệ môi trường. Từ vị trí hiện nay nhìn về quá khứ bằng con mắt dân tộc học lịch sử, chúng ta thấy rằng, vấn đề môi trường sinh thái đã được các dân tộc quan tâm và có các giải pháp hữu hiệu để bảo vệ từ xa xưa. Việc bảo vệ môi trường sinh thái trong lịch sử của các dân tộc không chỉ gắn liền với hoạt động sản xuất, mà còn ăn sâu vào đời sống tâm linh của mình. Mặt khác, bản chất của vấn đề bảo vệ môi trường sinh thái, mà con người từ xa xưa đã nhận ra một chân lý vĩnh cửu, một quy luật tồn tại là cuộc sống của con người quan hệ chặt chẽ với môi trường tự nhiên. Môi trường tự nhiên đã tạo điều kiện cho con người sống và đã nuôi sống con người. Có môi trường tự nhiên "sống" mới có cuộc sống con người. Do đó con người cần phải biết bảo vệ môi trường tự nhiên thật sự tốt đẹp, thì chính con người mới có cuộc sống tốt đẹp. Quan hệ hữu cơ giữa con người với tự nhiên là phát minh vĩ đại của tổ tiên, mà chúng ta cần có ý thức, có trách nhiệm kế thừa và phát huy trong cuộc sống hôm nay, để bảo vệ môi trường sinh thái hiệu quả hơn.